



xià qī
下期

noun · next period (week, month or quarter etc)

Example Sentence

wǒ tīng shuō xià qī jié mù dì jiā bīn shì wèi zhù míng de kē huàn zuò jiā
我听说下期节目的嘉宾是位著名的科幻作家。

I heard that the guest for the next episode of the show is a famous science fiction writer.

Trace each character, then write the word on your own.

下	下	下	下	下	下						
期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期	期
期	期	期	期								